TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P,** **TỈNH ANGIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28 – 4 – 2023

"V/v Ly hôn giữa
Anh T1 và chị T2 "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Luỹ

2. Bà Huỳnh Thị Thể Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân HUYỆN P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P *tham gia phiên tòa:*

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại Tòa án nhân dân HUYỆN P xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn; anh T1, sinh năm 1986, *(có đơn xin vắng mặt)*

Nơi cư trú : tổ 12, ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn : Luật sư H- Giám đốc Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên G thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, *(có đơn xin vắng mặt)*.

Địa chỉ : tổ 17, ấp L, thị trấn D, huyện Ph, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: chị T2, sinh năm 1992, *(vắng mặt)*

Nơi cư trú: tổ 12, ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện 17 – 02 – 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh T1 trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: anh và chị T2 tự tìm hiểu từ năm 2011 đến năm 2012

thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 18/2012 ngày 21/02/2012. Năm 2013, do kinh tế khó khăn nên anh chị chuyển đến tỉnh D làm công nhân, tại đây anh và chị T2 nhiều lần cự cãi do chị T2 nhiều lần gây nợ nần bắt anh phải trả, anh hỏi thì chị T2 trả lời là mượn tiền giùm bạn bè. Lương công nhân không đủ sống lại phải trả nợ cho T2 nên vợ chồng quyết định trở về quê sinh sống. Anh có nói việc chị T2 nhiều lần gây nợ cho ba mẹ chị T2 nghe, nhưng ba mẹ chị T2 lại bênh vực chị T2, do đó anh và cha mẹ chị T2 không thể tiếp tục nói chuyện được. Đến đầu năm 2015, chị T2 tự ý bỏ đi để con cho anh nuôi. Anh và chị T2 ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Thời gian ly thân, anh và chị T2 không còn liên lạc, không hàn gắn được. Nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh T1 yêu cầu xin ly hôn với chị T2.

+ Nuôi con chung: có 01 con chung tên M, sinh ngày 08/01/2012, từ lúc ly thân đến nay anh trực tiếp nuôi cháu M. Khi ly hôn, anh T1 yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023, anh T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn là chị T2 đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không gửi cho Tòa án bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Toà án làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của chị T2.

- Tại Biên bản xác minh ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Toà án xác minh tình trạng hôn nhân giữa anh T1 và chị T2, bà K (mẹ ruột anh T1) cho biết, anh T1 có vợ là chị T2, anh T1 và chị T2 có 01 con chung tên M, sinh ngày 08/01/2012. T1 và T2 quen nhau vào năm 2011, kết hôn vào năm 2012. Sau khi làm đám cưới, anh T1 và chị T2 sống cùng bà tại địa chỉ tổ 12, ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn được một khoảng thời gian, T1 và T2 chuyển lên tỉnh D sinh sống. Lúc sống ở tỉnh D, chị T2 nhiều lần gây nợ nần và nhiều lần tự ý bỏ đi nên cả hai chuyển về quê sinh sống. Sống chung đến khi cháu M khoảng 03 tuổi thì chị T2 bỏ nhà đi cho đến nay. Từ khi bỏ đi chị T2 không còn liên lạc, cũng không quay lại thăm con. Cháu M hiện đang sống chung với bà và anh T1. Việc anh T1 muốn ly hôn với chị T2 thì bà đồng ý. Ngoài ra, không còn ý kiến nào khác.

- Tại Biên bản xác minh ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Toà án xác minh tình trạng hôn nhân giữa anh T1 và chị T2, được anh Ph là Trưởng Ban ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang cho biết, anh T1 có vợ là chị T2. Anh T1 và chị T2 có 01 con chung tên là M. Anh T1 và chị T2 cùng sống chung tại địa chỉ tổ 12, ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang (do bà K1 là cô ruột của anh T1 là chủ hộ). Anh chị sống chung khoảng 01 năm thì chuyển đến tỉnh D làm ăn, giao con cho bà nội là bà K (sống cùng hộ bà K1) nuôi giúp. Khoảng 01 năm sau, anh chị trở lại địa phương. Anh chị chung sống đến khi cháu M khoảng 03 tuổi thì chị T2 tự ý bỏ đi, chị T2 đi đâu thì anh không rõ. Anh không biết chị T2 có còn liên lạc hay quay lại thăm con hay không. Theo anh được biết, chị T2 hiện đã có chồng mới và đã có con với chồng mới. Anh T1 cũng đã có vợ khác. Cháu M hiện đang do anh T1 nuôi dưỡng.

Ngoài những thông tin trên, anh không cung cấp thông tin nào khác.

Luật sư H có đơn xin vắng mặt nên không có ý kiến phát biểu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T1 đối với chị T2 theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; về nuôi con chung, giao con chung M, sinh ngày 08/01/2012, cho anh T1 nuôi dưỡng, anh T1 không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con, nên không đề cập; chia tài sản và nợ chung không có; về án phí anh T1 phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị T2, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T1 và anh H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T1 và chị T2.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của anh T1 và chị T2 là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng, dù điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nhưng chị T2 không chăm lo, vun vén cho đời sống chung giữa vợ chồng mà nhiều lần gây nợ nần bắt anh T1 phải trả, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cự cãi, chị T2 thường xuyên bỏ nhà đi. Anh và chị T2 đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn vẫn diễn ra và ngày càng trầm trọng. Năm 2015, chị T2 tự ý bỏ nhà đi mà không có lý do, anh T1 và chị T2 ly thân từ đó cho đến nay. Trong quá trình ly thân, anh chị không còn liên lạc. Xét thấy từ năm 2015 đến nay, đây là một khoảng thời gian dài, nhưng anh chị vẫn không thể hàn gắn được, từ lúc anh T1 khởi kiện ly hôn đến nay chị T2 không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó cho thấy, hôn nhân giữa anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa anh T1 và chị T2.

[2.2] Về nuôi con chung: anh T1 yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên M, anh T1 đang nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con. Từ lúc ly thân đến nay anh T1 nuôi con ổn định và cháu M có nguyện vọng được sống chung với anh T1. Hội đồng xét xử giao cháu Minh cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*, nhưng anh

T1 không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng cho con là tự nguyện của anh, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chị T2 được quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: không có.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận anh T1 xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh T1 và chị T2 trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm, anh T1 phải chịu án phí hôn nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa anh T1 và chị T2. Giấy chứng nhận kết hôn số 18/2012 ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: giao con chung tên M, sinh ngày 08/01/2012 cho anh T1 nuôi dưỡng, anh T1 đang nuôi. Anh T1 không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con, nên chị T2không phải cấp dưỡng.

Chị T2 không trực tiếp nuôi con, chị có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận anh T1 xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh T1 và chị T2 trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Anh T1 phải chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005926 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật hi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. Phú Tân;
- UBND xã D ;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Văn Luỹ – Huỳnh Thị Thể Phượng Hồ Thị Kim Phương